

VN-Index đảo chiều vào cuối phiên, đóng cửa trong sắc xanh

Ngày báo cáo

20/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index đảo chiều vào cuối phiên, đóng cửa trong sắc xanh

VN-Index giao dịch phần lớn trong sắc đỏ, chạm mức thấp nhất trong phiên quanh 1.677 điểm. Tuy nhiên, chỉ số đã thu hẹp đà giảm cuối phiên, đảo chiều tăng nhẹ 0,13% lên 1.691,97 điểm. Độ rộng thị trường tương đối tích cực, với 188 mã tăng nhiều hơn 115 mã giảm trên HOSE. Khối lượng giao dịch đạt khoảng 574 triệu cổ phiếu, tương đương 13,3 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Vật liệu và Công nghiệp** diễn biến tích cực hơn thị trường, được hỗ trợ bởi đà tăng của HPG (+2,7%), GVR (+1,4%), NKG (+5,7%), DCM (+1,6%), GMD (+1,9%), CTD (+4,4%) và VCG (+3,0%).
- Nhóm Hàng tiêu dùng và Dịch vụ Tiêu dùng** cũng tăng tích cực, với MSN (+1,7%), PNJ (+6,8%), DBC (+2,6%), FRT (+2,3%) và DGW (+1,2%) tăng điểm.
- Nhóm Tiềm ích** đóng góp tích cực vào chỉ số, với POW (+2,0%), REE (+1,8%) và NT2 (+3,2%) ghi nhận mức tăng.
- Nhóm Bất động sản** diễn biến trái chiều, khi VHM (-4,1%) và SJS (-2,9%) chịu áp lực, trong khi VIC (+1,0%), BCM (+4,3%), KBC (+3,1%) và SZC (+6,9%) tăng điểm.
- Các cổ phiếu ngân hàng** diễn biến phân hóa, với HDB (-2,9%), LPB (-1,6%) và SSB (-1,3%) giảm điểm, trong khi TCB (+2,1%), MSB (+1,4%) và STB (+0,8%) diễn biến tích cực hơn các cổ phiếu cùng ngành.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.692,0	258,0	125,2
% Δ	0,1%	0,0%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-1,6%	-2,4%	1,1%
- % YTD	-5,2%	3,0%	3,7%
- % YOY	3,4%	-1,9%	13,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	513,9	22,1	15,2
- TB 1 tháng (triệu)	601,2	29,4	26,4
- TB 1 năm (triệu)	901,1	54,3	24,7
- TB QTD	605,4	31,5	29,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-9,0%	-8,4%	76,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	77,1	1,3	0,2
- Bán (triệu)	85,7	2,4	1,1
- GT ròng (triệu)	-8,5	-1,2	-0,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	197	68	131
Mã giảm	122	66	125
Không đổi	113	167	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	316,9	17,5	50,2
P/E trượt 12T	11,6	9,9	13,8
LS cổ tức*	3,1%	3,4%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.850,0	34.653	1.471,56
VN30F2M	1.848,0	1.066	4,75
VN30F1Q	1.842,1	354	0,10
VN30F2Q	1.840,0	7	0,09
VN100F1M	1.743,9	32	0,38
VN100F2M	1.740,2	35	0,01
VN100F1Q	1.740,0	14	0,01
VN100F2Q	1.742,5	6	0,93
USD/VND		25.896	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PC1: Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%; ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/11
- PPC: LNST báo cáo 9T 2026 tăng 3,9 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức, trong khi lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD
- QTP: LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 tăng 51% YoY nhờ sản lượng và doanh thu tài chính cao hơn; hoàn thành 86% dự báo cả năm, tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD
- TCB: Lợi nhuận quý 3 bứt phá nhờ NIM tiếp tục phục hồi và thu nhập phí duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, dù chất lượng tài sản có phần suy giảm - Báo cáo KQKD
- VPX: Đà tăng mạnh của mảng cho vay ký quỹ giúp hỗ trợ lợi nhuận trước áp lực từ sự suy giảm đóng góp của mảng tự doanh - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Thị trường lao động Việt Nam cải thiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế tích cực
- GAS: Nguy cơ thiếu điện gia tăng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng sản lượng khí - Cập nhật
- VinFast Auto (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 2/2026

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn chịu ảnh hưởng của đà điều chỉnh với kháng cự gần tại vùng 1.700 điểm. Nếu vượt khu vực này, mục tiêu tiếp theo của chỉ số sẽ là 1.715 điểm. Hỗ trợ gần nằm tại vùng 1.675 điểm trong phiên 21/10.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PC1: Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%; ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/11

* Tỷ lệ: **Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%**, phát hành thêm 61,7 triệu cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận giữ lại năm 2025.

* Ngày giao dịch không hưởng quyền: 04/11/2026

* Sau khi hoàn tất, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của PC1 sẽ tăng lên 473 triệu cổ phiếu, đưa vốn điều lệ lên mức 4,7 nghìn tỷ đồng.

* Đợt phát hành này nằm trong kế hoạch tăng vốn năm 2026 của PC1, đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2026, với tổng tỷ lệ phát hành tối đa lên tới 36% số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại, bao gồm:

- Cổ tức: 61,7 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu 15%.

- ESOP năm 2026: Tối đa 12,3 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 3% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại; giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu: Tối đa 74 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 18% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại, dự kiến thực hiện trong năm 2026. Giá chào bán chính thức sẽ

do HĐQT quyết định sau, nhưng không thấp hơn 20.000 đồng/cổ phiếu (so với giá thị trường hiện tại là 18.550 đồng/cổ phiếu) và không thấp hơn 80% giá đóng cửa bình quân trong 20 phiên giao dịch liền trước ngày HĐQT quyết định giá chào bán. PC1 đặt mục tiêu huy động 1,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng với giá định giá phát hành 20.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu không được cổ đông hiện hữu đăng ký mua hết sẽ được phân phối lại và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

- Mục đích sử dụng vốn: 1) Đầu tư các dự án thủy điện mới bao gồm Bảo Lạc A, Thượng Hà (125 tỷ đồng); 2) Dự án Điện mặt trời nổi Trung Thu (306 tỷ đồng); 3) Dự án bất động sản nhà ở Gia Lâm (120 tỷ đồng); và 4) Trả nợ vay và bổ sung vốn lưu động (930 tỷ đồng).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PC1.

PPC: LNST báo cáo 9T 2026 tăng 3,9 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức, trong khi lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, do LNST báo cáo và LNST từ mảng phát điện của CTCP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) chỉ mới lần lượt hoàn thành 50% và 30% dự báo năm 2026 của chúng tôi, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Lợi nhuận mảng phát điện thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do biên chênh lệch giá bị thu hẹp bởi chi phí nguyên vật liệu bình quân cao hơn dự kiến.

* Trong 9T 2026, PPC ghi nhận doanh thu đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (+31% YoY) và LNST báo cáo đạt 170 tỷ đồng (gấp 3,9 lần YoY). LNST từ mảng phát điện đạt 63 tỷ đồng (gấp 4,5 lần YoY). Tăng trưởng lợi nhuận ròng tích cực chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 20% YoY, (2) thu nhập cổ tức tăng mạnh lên 107 tỷ đồng (so với mức 30 tỷ đồng trong 9T 2025), và (3) chi phí bảo trì và các chi phí khác giảm 10% YoY. Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho mức giảm 9% YoY của biên chênh lệch giá khi chi phí nguyên vật liệu bình quân tăng 12% YoY, cao hơn mức tăng 9% YoY của giá bán trung bình (ASP).

* PPC công bố doanh thu quý 3/2026 đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (+26% YoY) và LNST báo cáo đạt 4 tỷ đồng (so với khoản lỗ 14 tỷ đồng trong quý 3/2025). LNST từ mảng phát điện đạt 4 tỷ đồng (so với khoản lỗ 42 tỷ đồng trong quý 3/2025). Kết quả cải thiện so với cùng kỳ chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 14% YoY, (2) biên chênh lệch giá cải thiện 54% YoY lên 160 đồng/kWh, khi mức tăng 11% YoY của ASP cao hơn mức tăng 8% YoY của chi phí nguyên vật liệu bình quân, và (3) chi phí bảo trì và các chi phí khác giảm 11% YoY. Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho việc không ghi nhận thu nhập cổ tức (so với mức 28 tỷ đồng trong quý 3/2025) và 8 tỷ đồng chi phí tài chính, chủ yếu là chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư của PPC tại Nhiệt điện Quảng Ninh và Nhiệt điện Bà Rịa.

* CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (HND) (công ty liên kết do PPC sở hữu 27% vốn cổ phần): LNST 9T 2026 vượt kỳ vọng. Cụ thể, trong 9T 2026, HND ghi nhận doanh thu đạt 8,9 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; hoàn thành 79% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST đạt 544 tỷ đồng (+38% YoY; hoàn thành 99% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Kết quả tích cực này được hỗ trợ bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 11% YoY và (2) biên chênh lệch giá cải thiện 15% YoY do ASP tăng 4% YoY so với mức tăng 2% YoY của chi phí nguyên vật liệu bình quân. Các yếu tố này đã bù đắp cho (3) 116 tỷ đồng chi phí bất thường ghi nhận trong quý 3/2026 liên quan đến việc điều chỉnh giá than và lãi chậm thanh toán, cùng (4) thuế suất thuế TNDN cao hơn ở mức 20% trong năm 2026 (so với 10% trong năm 2025) sau khi ưu đãi thuế đầu tư của HND hết hiệu lực. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

QTP: LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 tăng 51% YoY nhờ sản lượng và doanh thu tài chính cao hơn; hoàn thành 86% dự báo cả năm, tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD

* **Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận cả năm 2026**, do (1) doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 của CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) lần lượt hoàn thành 79% và 86% dự báo năm 2026 của chúng tôi, và (2) tiến độ hoàn thành dự án trong năm 2027 sẽ giúp công ty duy trì hoạt động trong suốt năm 2026 và tận dụng nhu cầu điện tăng mạnh trong điều kiện thời tiết El Niño. Chúng tôi lưu ý rằng việc sản lượng điện thương phẩm có khả năng cao hơn trong điều kiện El Niño mạnh vào năm 2027 có thể bù đắp cho thời gian nhà máy tạm ngừng hoạt động để nâng cấp trong năm, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với QTP, với giá mục tiêu 14.600 đồng/cổ phiếu.

* **Ngày 16/10/2026**, QTP đã ký kết hợp đồng EPC cho dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải với liên danh giữa Shanghai Electric Group (Trung Quốc) và Pacific Group (Việt Nam). Giá trị hợp đồng EPC đạt 3,27 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 86% tổng mức đầu tư 3,8 nghìn tỷ đồng đã được thông qua tại ĐHCĐ bất thường tháng 6/2026. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2027, phù hợp với kế hoạch của ĐHCĐ bất thường. Dự án nhằm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải QCVN 19:2024 (đối với SO₂, NO_x, bụi), tức điều kiện bắt buộc để các tổ máy của Nhiệt điện Quảng Ninh tiếp tục vận hành.

* **Trong 9T 2026, QTP ghi nhận doanh thu đạt 9,2 nghìn tỷ đồng (+17% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 600 tỷ đồng (+51% YoY)**. Tăng trưởng lợi nhuận mạnh chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 10% YoY, (2) doanh thu tài chính tăng mạnh gấp 4,4 lần YoY sau khi chi phí lãi vay được loại bỏ, và (3) chi phí khấu hao giảm 20% YoY, trong khi chênh lệch giá điện – nhiên liệu gần như đi ngang ở mức 323 đồng/kWh. Các yếu tố tích cực này bù đắp cho chi phí bảo dưỡng và các chi phí khác tăng 28% YoY lên 573 tỷ đồng.

* **QTP ghi nhận doanh thu quý 3/2026 đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+37% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 76 tỷ đồng (tăng gấp 2,3 lần YoY)**. Lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 39% YoY từ mức nền thấp (do sản lượng huy động trong quý 3/2025 ở mức thấp trong bối cảnh sản lượng thủy điện cao), (2) doanh thu tài chính tăng mạnh gấp 3,2 lần YoY nhờ số dư tiền gửi cao hơn sau khi QTP đã hoàn tất trả nợ, và (3) chi phí khấu hao giảm 24% YoY. Các yếu tố tích cực này đã bù đắp cho chênh lệch giá điện – nhiên liệu giảm 22% YoY xuống 260 đồng/kWh và chi phí bảo dưỡng cùng các chi phí khác tăng 32% YoY lên 189 tỷ đồng. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

TCB: Lợi nhuận quý 3 bứt phá nhờ NIM tiếp tục phục hồi và thu nhập phí duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, dù chất lượng tài sản có phần suy giảm - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) đã công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026) với tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 45,2 nghìn tỷ đồng (+17,1% YoY) và LNTT đạt 28,9 nghìn tỷ đồng (+23,7% YoY), lần lượt hoàn thành 73% và 76% dự báo cả năm của chúng tôi. Mức LNTT 9T 2026 đã hoàn thành 77% kế hoạch cả năm (37,5 nghìn tỷ đồng, +15,2% YoY) của ngân hàng. LNTT quý 3/2026 đạt kỳ lục mới 10,4 nghìn tỷ đồng (+25,8% YoY, +7,3% QoQ). Nhìn chung, lợi nhuận của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ NIM và chi phí dự phòng rủi ro tốt hơn dự kiến. Tuy nhiên, chất lượng tài sản có phần suy giảm trong quý với tỷ lệ nợ xấu và nợ Nhóm 2 tăng lên, dù các chỉ số này hiện vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng chúng tôi cho rằng cần phải tiếp tục theo dõi sát sao. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận, dù vẫn cần đánh giá chi tiết hơn.

* Tăng trưởng tín dụng hợp nhất 9T 2026 đạt 16,7%, vượt xa mức tăng trưởng toàn ngành là 11,6%. Theo TCB, tăng trưởng tín dụng riêng lẻ ngân hàng mẹ 9T 2026 đạt 16,3% (so với 14,3% trong 6T 2026), bao gồm các khoản cấp tín dụng cho những dự án trọng điểm quốc gia được miễn áp dụng hạn mức tăng trưởng tín dụng, trong khi tăng trưởng tín dụng tính theo hạn mức của NHNN đạt 10,7%.

* Tăng trưởng tín dụng hợp nhất 9T 2026 được thúc đẩy bởi việc dư nợ cho vay khách hàng tăng 13,1% so với đầu năm (+2,5% QoQ) và số dư trái phiếu doanh nghiệp tăng 64,5% so với đầu năm (-9,0% QoQ), trong đó trái phiếu doanh nghiệp chiếm 9,7% tổng dư nợ tín dụng.

* Tăng trưởng tín dụng 9T 2026 đến từ khối khách hàng doanh nghiệp (+20,0% so với đầu năm, +17,1% YoY) nhiều hơn so với khối khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa & nhỏ (+12,7% so với đầu năm, +22,6% YoY). Đối với khối cá nhân và doanh nghiệp vừa & nhỏ, động lực tăng trưởng chính trong quý 3/2026 là cho vay tín chấp (chủ yếu cho nhóm hộ kinh doanh/tiểu thương với sản phẩm ShopCash là chủ đạo), cho vay doanh nghiệp vừa & nhỏ và cho vay kỳ quỹ, trong khi dư nợ cho vay mua nhà nhìn chung không đổi so với quý trước.

* Trong khi đó, ở khối doanh nghiệp, tăng trưởng chủ yếu đến từ giải ngân cho các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia quy mô lớn (ngành xây dựng: +152,7% so với đầu năm, +61,7% QoQ), nhờ cơ chế phân bổ hạn mức tín dụng linh hoạt hơn cho các dự án trọng điểm theo chia sẻ của TCB. Đáng chú ý, dư nợ tín dụng cho các chủ đầu tư bất động sản chiếm 29,9% tổng tín dụng của TCB, giảm trở lại sau khi đã tăng tạm thời lên mức 32,0% trong quý 2/2026.

* Tiền gửi khách hàng tăng 6,9% trong 9T 2026, tiếp tục thấp hơn đáng kể so với đà tăng trưởng tín dụng, và giảm nhẹ 0,2% QoQ trong quý 3 sau khi đã tăng 10,4% ở quý 2. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR) của ngân hàng đã cải thiện từ mức 80,1% ở quý trước về mức 77,7% trong quý 3/2026, thấp hơn nhiều so với mức trần 85%, nhờ nguồn vốn huy động quy mô lớn từ các định chế tài chính quốc tế. Tỷ lệ CASA của TCB đã giảm xuống mức 32,5% trong quý 3/2026 (-5,8 điểm % YoY, -2,5 điểm % QoQ), chủ yếu do CASA doanh nghiệp giảm 19,8% QoQ mà TCB cho là do biến động mang tính thời vụ của dòng tiền doanh nghiệp, trong khi CASA cá nhân vẫn duy trì ổn định QoQ. Nếu tính cả số dư sinh lời tự động, tỷ lệ CASA đạt 35,5% vào cuối quý 3/2026 (-7,0 điểm % YoY, -2,8 điểm % QoQ).

* NIM tiếp tục cải thiện trong quý 3/2026 lên 3,80% (+10 điểm cơ bản QoQ, -3 điểm cơ bản YoY), nhờ lợi suất tài sản sinh lời tiếp tục tăng (+46 điểm cơ bản QoQ, +151 điểm cơ bản YoY) bù đắp cho mức tăng của chi phí vốn (+42 điểm cơ bản QoQ, +179 điểm cơ bản YoY). NIM 9T 2026 đạt 3,60% (-3 điểm cơ bản YoY), bằng với dự báo cả năm (3,60%) của chúng tôi. Theo TCB, việc điều chỉnh lãi suất và tiếp tục tối ưu hóa danh mục tín dụng hướng tới các tài sản có lợi suất cao hơn đã giúp giải tỏa áp lực từ sự gia tăng của chi phí vốn.

* Chất lượng tài sản suy yếu trong quý 3/2026 với tỷ lệ nợ xấu tăng lên mức 1,36% (+21 điểm cơ bản QoQ, +13 điểm cơ bản YoY), cao hơn so với dự báo cuối năm 2026 của chúng tôi là 1,13%. Theo TCB, mức tăng này chủ yếu do một số khoản vay riêng lẻ thuộc các lĩnh vực ngoài trọng tâm bị chuyển nhóm nợ, trong khi các danh mục chiến lược vẫn duy trì trong ngưỡng mục tiêu. Tỷ lệ nợ xấu trước tác động từ CIC là 1,26% (+20 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ Nhóm 2 cũng tăng lên 0,94% (+23 điểm cơ bản QoQ, +31 điểm cơ bản YoY). TCB đã xóa 1,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu trong 9T 2026 (trong đó 607 tỷ đồng thực hiện trong quý 3) – tương đương tỷ lệ xóa nợ quy năm là 0,19%.

* Chi phí tín dụng quy năm 9T 2026 đạt mức 0,41%, thấp hơn so với mức 0,69% ghi nhận trong 9T 2025. Bên cạnh đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) quý 3/2026 của TCB cũng giảm từ mức 126% ở quý trước xuống còn 107%, nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với các ngân hàng thương mại tư nhân khác.

* Thu nhập ngoài lãi (NOII) 9T 2026 tăng 17,7% YoY đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 72% dự báo cả năm của chúng tôi. Trong đó, thu nhập phí thuần (NFI) bứt phá 40,0% YoY lên mức 11,8 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ thế mạnh ở các mảng L/C, kiều hối và các dịch vụ thanh toán & tiền mặt khác (+136,6% YoY), dịch vụ bảo hiểm (+106,1% YoY), kinh doanh thẻ (+29,0% YoY) và kinh doanh ngoại hối & sản phẩm phái sinh (+27,1% YoY); trong khi phí dịch vụ ngân hàng đầu tư (IB) (-17,5% YoY)

tiếp tục là yếu tố kìm hãm do áp lực lên biên lợi nhuận phân phối trái phiếu từ mặt bằng lãi suất tăng. Nhìn chung, việc tiếp tục ghi nhận kết quả tăng trưởng mạnh của thu nhập phí trong quý 3 một lần nữa khẳng định hệ sinh thái sản phẩm/dịch vụ hàng đầu của TCB.

* Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) 9T 2026 tiếp tục được kiểm soát tốt ở mức 30,5% (+0,4 điểm % YoY), gần tương đương với dự báo cả năm của chúng tôi là 30,4%, do chi phí hoạt động tăng 18,7% YoY trong khi TOI tăng 17,1% YoY. Tỷ lệ CIR quý 3/2026 ghi nhận ở mức 31,9% (+0,4 điểm % YoY), mà theo TCB là vẫn nằm trong biên độ mục tiêu của Ban điều hành. TCB cũng chia sẻ việc chi phí hoạt động tăng phản ánh việc ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô nhân sự, đẩy mạnh hoạt động marketing để thu hút khách hàng và giới thiệu các giải pháp mới, cùng việc tăng cường đầu tư công nghệ nhằm nâng cao năng lực số, năng suất làm việc và rút ngắn thời gian đưa sản phẩm & dịch vụ mới ra thị trường. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VPX: Đà tăng mạnh của mảng cho vay ký quỹ giúp hỗ trợ lợi nhuận trước áp lực từ sự suy giảm đóng góp của mảng tự doanh - Báo cáo KQKD

CTCP Chứng khoán VPBank (VPX) đã công bố KQKD 9 tháng đầu năm (9T 2026) với LNTT đạt ~3,5 nghìn tỷ đồng (+8% YoY), hoàn thành 56% dự báo cả năm của chúng tôi (6,28 nghìn tỷ đồng) và 54% kế hoạch của công ty (6,45 nghìn tỷ đồng). LNTT quý 3/2026 giảm xuống mức 843 tỷ đồng (-64% YoY, -61% QoQ), chủ yếu do ghi nhận lỗ từ việc đánh giá lại danh mục cổ phiếu niêm yết theo giá thị trường và sự sụt giảm thu nhập phí từ hoạt động ngân hàng đầu tư (IB). KQKD 9T nhìn chung thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu do khoản lỗ từ danh mục tự doanh. Mặc dù vậy, chúng tôi cho rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế, tập khách hàng tiềm năng lớn chưa khai thác, nhu cầu trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục được duy trì, cùng mặt bằng lãi suất nhìn chung ổn định đến cuối năm sẽ hỗ trợ tích cực cho kết quả lợi nhuận quý 4.

* Doanh thu hoạt động thuần tăng 37% YoY lên mức 6,1 nghìn tỷ đồng, với sự dịch chuyển rõ rệt trong cơ cấu: Sau khi trừ chi phí trực tiếp, mảng cho vay ký quỹ đóng góp 49% (so với 27% trong 9T 2025), mảng ngân hàng đầu tư đóng góp 27% (so với 21% trong 9T 2025) và mảng tự doanh đóng góp 20% (so với 54% trong 9T 2025), trong khi doanh thu môi giới và lưu ký đóng góp 4%.

* **Cho vay ký quỹ là trụ cột gánh vác kết quả kinh doanh trong quý:** Doanh thu cho vay ký quỹ quý 3/2026 đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (+94% YoY, +7% QoQ), và cũng là mảng kinh doanh lớn duy nhất ghi nhận tăng trưởng so với quý trước; doanh thu 9T đạt 3,0 nghìn tỷ đồng (+148% YoY). Dư nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán đạt 39,9 nghìn tỷ đồng (+4% QoQ, +17% so với đầu năm), với tỷ lệ cho vay ký quỹ/vốn chủ sở hữu ở mức 110%, thấp hơn đáng kể so với mức trần quy định là 200%. Chúng tôi ước tính chênh lệch giữa lợi suất cho vay ký quỹ và chi phí vốn duy trì ở mức khoảng 4,3 điểm %, đi ngang so với quý trước và cùng kỳ, do lợi suất cho vay tăng tương ứng với chi phí huy động vốn.

* **Hoạt động tự doanh chuyển từ động lực tăng trưởng sang yếu tố kìm hãm lợi nhuận.** Lãi thuần từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) trong quý 3 chỉ đạt 140 tỷ đồng, thấp hơn đáng kể so với mức 1,5 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong quý 3/2025. Riêng quý 3, VPX ghi nhận khoản lỗ thuần 350 tỷ đồng từ việc đánh giá lại tài sản theo giá thị trường, gần như toàn bộ đến từ cổ phiếu niêm yết. Lũy kế 9T 2026, lãi thuần FVTPL giảm một nửa xuống 1,2 nghìn tỷ đồng. Thu nhập từ lãi trái phiếu và cổ tức (đạt 1,5 nghìn tỷ đồng trong 9T 2026, +191% YoY) tiếp tục tạo nguồn thu cốt lõi ổn định. Tuy nhiên, khoản lãi chưa thực hiện từ danh mục cổ phiếu niêm yết hiện gần như bằng 0, khiến VPX không còn nhiều dư địa để hấp thụ các khoản lỗ nếu thị trường tiếp tục suy yếu.

* **Hoạt động ngân hàng đầu tư tăng trưởng mạnh trong 9T 2026 nhưng biến động đáng kể trong quý 3.** Doanh thu mảng ngân hàng đầu tư 9T 2026 đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+73% YoY), trong khi giảm xuống 465 tỷ đồng chỉ trong riêng quý 3 (-45% YoY, -60% QoQ). Theo công ty, VPX đã tham gia tư vấn các thương vụ huy động vốn nợ và vốn cổ phần với tổng giá trị gần 32 nghìn tỷ đồng trong 9T 2026.

* **Chi phí vốn tăng nhưng được hỗ trợ bởi việc đa dạng hóa nguồn huy động.** Chúng tôi ước tính chi phí vốn trong quý 3/2026 đạt 7,0% (+0,3 điểm % QoQ, +1,2 điểm % YoY). Khoản vay hợp vốn mới trị giá 150 triệu USD do Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) đứng đầu thu xếp vào cuối tháng 9, tiếp nối khoản vay 200 triệu USD trong nửa đầu năm 2026, dự kiến sẽ giúp VPX đa dạng hóa nguồn vốn và kiểm soát chi phí huy động.

* **Thị phần môi giới suy giảm trong bối cảnh thanh khoản thị trường đi xuống.** Thị phần môi giới của VPX trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) giảm từ mức kỷ lục 3,57% trong quý 2 xuống 2,81% trong quý 3, trong khi giá trị giao dịch của khách hàng giảm 44% YoY. Số lượng tài khoản tăng lên 1,6 triệu (+42% so với đầu năm), nhưng mức tăng này chưa chuyển hóa thành hoạt động giao dịch tương ứng, tạo thêm dư địa tăng trưởng trong tương lai.

* **Khả năng sinh lời:** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) tính theo 12 tháng gần nhất tại thời điểm 9T 2026 đạt 10,8% (-4,7 điểm % YoY), một phần bị pha loãng do quy mô vốn chủ sở hữu tăng sau đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO). Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) trong 9T 2026 đạt 24,8% (+2,7 điểm % YoY). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Thị trường lao động Việt Nam cải thiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế tích cực

* **Tăng trưởng GDP quý 3 và 9T 2026 đạt mức cao thứ hai kể từ năm 2011** (xem [Báo cáo Cập nhật Vĩ mô ngày 07/10/2026](#)). Đà tăng trưởng trên diện rộng của các ngành chế biến chế tạo, xây dựng và dịch vụ đang thúc đẩy nhu cầu lao động. Lượng việc làm tiếp tục tăng và đang chuyển dịch theo hướng chính thức hóa, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm, trong khi đà tăng trưởng thu nhập danh nghĩa duy trì ở mức cao hơn đáng kể so với lạm phát.

* **Lực lượng lao động tiếp tục tăng trong quý thứ hai liên tiếp.** Theo Cục Thống kê, lực lượng lao động của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh, tăng khoảng 278.400 người so với quý trước QoQ (+0,5% QoQ) và 709.700 người so với cùng kỳ YoY (+1,3% YoY) lên 54,1 triệu người trong quý 3/2026 – mức cao nhất theo quý kể từ khi chúng tôi bắt đầu thu thập dữ liệu vào năm 2019. Bên cạnh đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng lên 68,5% (+13 điểm cơ bản QoQ; -9 điểm cơ bản YoY) (**Hình 1-2**).

* **Tổng số người có việc làm đạt mức cao nhất kể từ khi ghi nhận dữ liệu từ năm 2019.** Trong quý 3/2026, tổng số người có việc làm tăng khoảng 292.300 người QoQ (+0,6% QoQ) và 706.400 người YoY (+1,4% YoY) lên 53,0 triệu người. Nhờ hoạt động chế biến chế tạo và xây dựng tăng trưởng mạnh, ngành công nghiệp & xây dựng dẫn đầu về mức tăng trưởng việc làm, tạo thêm khoảng 150.000 việc làm QoQ và 394.100 việc làm YoY, đạt 18,0 triệu người. Lượng việc làm trong ngành dịch vụ đạt 21,7 triệu người, tăng 117.700 người QoQ và 350.400 người YoY. Trong khi đó, việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp & thủy sản tăng khoảng 24.500 người QoQ lên 13,3 triệu người, dù giảm gần 38.000 người YoY (**Hình 3-4**).

* **Xu hướng chính thức hóa thị trường lao động gia tăng trong quý 3.** Việc làm phi chính thức tiếp tục giảm trong quý thứ ba liên tiếp, giảm khoảng 411.300 người QoQ (-1,3% QoQ) và 497.700 người YoY (-1,5% YoY) xuống 32,1 triệu người, trong khi việc làm chính thức tăng lên 20,9 triệu người (+703.600 người QoQ / +3,5% QoQ; +1,2 triệu người YoY / +6,1% YoY). Theo đó, tỷ lệ việc làm phi chính thức tiếp tục giảm xuống 60,6% (-1,1 điểm phần trăm QoQ & -1,9 điểm phần trăm YoY), mức thấp nhất kể từ quý 1/2020 (**Hình 5-6**).

* **Tỷ lệ thiếu việc làm giảm mạnh trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng tích cực.** So với quý trước, số người thất nghiệp giảm 13.900 người xuống 1,1 triệu người, trong khi số người thiếu việc làm giảm 154.400 người xuống 671.000 người, đưa tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lần lượt giảm xuống 2,02% (-0,04 điểm phần trăm QoQ; -0,02 điểm phần trăm YoY) và 1,27% (-0,3 điểm phần trăm QoQ; -0,2 điểm phần trăm YoY) (**Hình 7-10**).

*** Thu nhập bình quân tiếp tục tăng trưởng tích cực.** Thu nhập bình quân hàng tháng tăng 2,4% QoQ và 9,9% YoY lên gần 9,2 triệu đồng/tháng. Ngành dịch vụ tiếp tục duy trì mức thu nhập cao nhất, đạt 10,9 triệu đồng/tháng (+2,8% QoQ; +9,0% YoY). Ngành công nghiệp & xây dựng xếp thứ hai với 9,9 triệu đồng (+1,9% QoQ; +9,0% YoY), trong khi ngành nông, lâm nghiệp & thủy sản có mức thu nhập thấp nhất là 5,4 triệu đồng (-1,4% QoQ; +12,0% YoY) (Hình 11-12).

*** Đà tăng trưởng kinh tế tích cực dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ thị trường lao động.** Chúng tôi đã nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 từ mức 8,5% lên 9,6% sau kết quả tăng trưởng quý 3 cao hơn dự kiến, đặc biệt ở mảng chế biến chế tạo và xây dựng. Trong khi đó, Chính phủ tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng 10% cho cả năm, qua đó thúc đẩy các bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai dự án trong quý 4. Những nỗ lực này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy hoạt động xây dựng, chế biến chế tạo và các dịch vụ liên quan, qua đó tiếp tục hỗ trợ cho nhu cầu lao động và thu nhập. Ngoài ra, đợt cao điểm sản xuất và tiêu dùng cuối năm thường kéo theo nhu cầu tuyển dụng thời vụ gia tăng, góp phần hỗ trợ việc làm, thu nhập hộ gia đình và tiêu dùng trong nước.

GAS: Nguy cơ thiếu điện gia tăng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng sản lượng khí - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	20/10/2026	TT Doanh thu	30,5%	5,1%	8,9%	-0,1%
Giá hiện tại	76.200 VND	TT EPS	9,8%	44,7%	-2,2%	3,0%
Giá mục tiêu	103.400 VND	LNST-CĐTS báo cáo	11.414	16.513	16.143	16.628
Giá mục tiêu gần nhất	90.000 VND	LNST-CĐTS cốt lõi	11.069	14.647	16.143	16.628
TL tăng	35,7%	P/E báo cáo	16,4x	11,4x	11,6x	11,3x
Lợi suất cổ tức	3,9%	P/B	2,8x	2,4x	2,2x	2,0x
Tổng mức sinh lời	+39,6%	EV/EBITDA	9,4x	6,7x	7,0x	6,5x
GT vốn hóa	183,9 nghìn tỷ đồng			GAS	VNI	
Room KN	85,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		14,4x	13,0x	
GTGD/ngày (30n)	111,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,7x	1,9x	
Cổ phần Nhà nước	96%	ROA		13,3%	2,6%	
SL cổ phiếu lưu hành	2,4 tỷ	ROE		18,4%	16,1%	
Pha loãng	2,4 tỷ	Nợ ròng/VCSH		-54,4%	13,0x	

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 15% giá mục tiêu lên 103.400 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS). Mức tăng của chúng tôi đối với giá mục tiêu chủ yếu phản ánh (1) mức tăng 2% của định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (CKDT), sau khi chúng tôi nâng 5% tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030; (2) mức tăng 24% của định giá theo phương pháp hệ số, nhờ EPS tăng 24% sau khi chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2027; và (3) tác động tích cực từ việc chuyển thời gian định giá sang cuối năm 2027.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là +27%/+11%/-2%/-4%/+1% cho các năm 2026/27/28/29/30). Nguyên nhân chủ yếu đến từ (1) tổng dự báo sản lượng khí thương phẩm tăng 4%, nhờ nhu cầu khí duy trì ở mức cao trong bối cảnh rủi ro thiếu điện gia tăng và nguồn cung khí trong nước tăng từ dự án mở rộng Hải Thạch - Mộc Tinh; (2) giả định giá dầu FO giai đoạn 2026-2030 tăng 5%; và (3) lợi nhuận gộp từ LPG tăng 50%. Các yếu tố tích cực này giúp lấn át tác động từ (4) mức giảm 11% đối với dự báo lợi nhuận của kho cảng LNG Thị Vải (tr. 14).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2027 sẽ tăng 10% YoY, nhờ (1) đà tăng trưởng của sản lượng khí và LPG thương phẩm; và (2) mức tăng gấp 5,5 lần YoY của LNST từ kho cảng LNG Thị Vải (đạt 1,5 nghìn tỷ đồng nhờ sản lượng tăng). Các yếu tố này dự kiến sẽ bù đắp cho các tác động bất lợi từ (3) đà sụt giảm YoY của giá FO/LNG/LPG. Tuy nhiên, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo dự kiến sẽ giảm 2% YoY, chủ yếu do công ty không còn ghi nhận hoàn nhập dự phòng (như khoản hoàn nhập 2,3 nghìn tỷ đồng dự kiến ghi nhận trong năm 2026).

* Định giá của GAS hiện ở mức tương đối hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2027 đạt 11,6 lần, thấp hơn 28% so với P/E trung bình 5 năm trong quá khứ. Hệ số PEG tương ứng ở mức 0,8 lần, dựa trên dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của EPS cốt lõi (đạt 15%) trong giai đoạn 2026–2029.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Thoái vốn Nhà nước (tr. 17).

* **Rủi ro:** Sản lượng khí thương phẩm thấp hơn kỳ vọng; áp lực cạnh tranh từ Nebula (tr. 15).

VinFast Auto (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 2/2026

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp công bố KQKD quý 2/2026 của VinFast (Nasdaq: VFS) tổ chức vào ngày 19/10/2026.

* Các nội dung chính của cuộc họp bao gồm: (1) tổng kết KQKD quý 2 và 6T 2026 của công ty, (2) cập nhật các mẫu xe mới ra mắt và những tiến triển trong công nghệ lái tự động – những nội dung này đã được giới thiệu trước đó tại Hội nghị nhà đầu tư năm 2026 của Vingroup, và (3) kế hoạch đầu tư vào dự án bất động sản Global Sportia.

* Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch năm 2026 với mục tiêu sản lượng bàn giao ô tô điện trên toàn cầu đạt ít nhất 300.000 xe và sản lượng bàn giao xe máy điện đạt ít nhất gấp 2,5 lần so với mức năm 2025. Việc đầu tư vào dự án Global Sportia được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận và dòng tiền bổ sung cho VFS, qua đó đa dạng hóa nguồn vốn cho mảng kinh doanh cốt lõi xe điện, bên cạnh nguồn hỗ trợ vốn từ Chủ tịch VIC và Tập đoàn VIC.

* Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng sản lượng ô tô điện bàn giao của VinFast sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số đến năm 2028. Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục là thị trường chính của VinFast, trong khi việc mở rộng hoạt động (bao gồm GSM) sang các thị trường quốc tế sẽ hỗ trợ gia tăng mức độ thâm nhập thị trường trong dài hạn. Chúng tôi dự báo mảng công nghiệp của VIC sẽ đạt điểm hòa vốn lợi nhuận gộp vào năm 2027 và hòa vốn EBITDA vào năm 2028. Trong các báo cáo cập nhật gần nhất về VIC và VHM, chúng tôi mới chỉ phản ánh 35% lợi ích kinh tế của VHM tại dự án Global Sportia và chưa đưa lợi ích kinh tế của VinFast tại dự án này vào dự báo.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	390	11,6	19.750	42.900	117%	0,0%	117%	KQ	11/09/26	3,8	9,9	7,5	0,8
HDC	Bất động sản	48%	93	0,7	10.450	21.400	105%	0,0%	105%	KQ	09/01/26	3,8	7,7	17,0	0,8
KDH	Bất động sản	27%	675	2,6	14.150	28.800	104%	0,0%	104%	MUA	28/08/26	17,6	12,1	17,0	0,9
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.900	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,2	7,4	10,8	0,7
HDG	Điện & Nước	34%	233	0,4	14.850	28.700	93%	0,0%	93%	MUA	16/07/26	8,8	11,1	17,0	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.268	13,2	74.900	140.000	87%	5,6%	93%	MUA	17/08/26	15,6	9,3	13,0	3,1
DMX	Bán lẻ	40%	3.681	0,7	75.200	130.600	74%	9,6%	83%	MUA	21/09/26	14,3	8,9	13,0	5,4
GEX	Điện & Nước	44%	1.150	7,9	22.750	40.500	78%	2,2%	80%	MUA	06/07/26	20,3	20,2	11,5	1,5
PTB	Công nghiệp	11%	117	0,2	30.100	52.000	73%	7,0%	80%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	13,0	0,8
HVN	Hàng không	22%	2.505	0,5	20.850	37.100	78%	0,0%	78%	KQ	22/07/25	8,9	7,5	18,2	6,9
F88	Tài chính TT	43%	493	0,4	55.800	98.000	76%	0,0%	76%	MUA	25/06/26	17,1	10,5	18,1	3,1
NLG	Bất động sản	15%	401	1,7	21.400	36.800	72%	2,3%	74%	MUA	28/08/26	12,5	15,5	17,0	0,8
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	13.850	23.100	67%	3,6%	70%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	13,5	0,7
DPG	Điện & Nước	31%	135	0,3	29.500	48.900	66%	2,0%	68%	MUA	11/06/26	9,1	9,5	12,8	1,2
CTG	Ngân hàng	6%	9.133	9,0	30.450	48.800	60%	1,5%	62%	MUA	26/08/26	7,8	6,5	11,0	1,2
HPG	VLXD	27%	6.879	16,8	21.100	32.700	55%	2,8%	58%	MUA	18/08/26	11,8	7,2	13,0	1,3
DGC	Công nghiệp	46%	493	0,7	33.650	52.100	55%	3,0%	58%	KQ	20/07/26	4,5	6,7	10,8	0,8
ACG	Gỗ	12%	179	0,0	30.800	45.800	49%	5,5%	54%	MUA	15/07/25	9,7	7,7	13,0	1,1
IDC	KCN	35%	567	2,9	35.200	51.200	45%	8,5%	54%	MUA	13/08/26	7,7	7,5	17,0	2,2
VGC	KCN	48%	777	1,2	44.900	66.800	49%	4,9%	54%	MUA	11/05/26	15,1	12,6	12,8	2,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.640	8,9	19.650	29.600	51%	2,5%	53%	MUA	21/05/26	6,8	5,7	11,0	1,3
PVS	Dầu khí	33%	758	4,6	32.000	49.000	53%	0,0%	53%	MUA	10/08/26	13,4	11,1	12,6	1,3
VRE	Bất động sản	38%	2.049	3,1	23.350	35.600	52%	0,0%	52%	MUA	04/09/26	8,2	9,5	17,0	1,1
PLC	Dầu khí	-0%	67	0,1	21.600	31.900	48%	4,6%	52%	MUA	12/09/25	128,6	6,9	10,8	1,2
VTP	GTVT	45%	369	1,7	47.350	71.800	52%	0,0%	52%	PHTT	25/05/26	19,8	23,6	11,5	4,1
QTP	Điện & Nước	-1%	185	0,1	10.700	14.600	36%	9,3%	46%	MUA	10/12/25	4,7	7,3	11,0	0,8

PHR	Công nghiệp	-10%	307	0,7	32.550	45.900	41%	2,2%	43%	MUA	15/07/26	18,1	5,0	10,8	1,7
DXG	Bất động sản	34%	502	3,6	10.250	14.600	42%	0,0%	42%	MUA	28/08/26	57,6	60,7	17,0	0,9
POW	Điện & Nước	46%	1.481	3,7	12.500	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,0	8,0	11,0	0,9
ACB	Ngân hàng	7%	4.539	6,8	20.250	28.000	38%	3,5%	42%	MUA	28/08/26	7,6	6,6	11,0	1,2
FPT	CNTT	21%	4.180	14,8	57.400	77.800	36%	3,5%	39%	MUA	16/10/26	12,2	10,6	11,5	2,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.120	0,9	42.800	54.300	27%	11,7%	39%	MUA	01/10/26	12,8	11,0	12,1	2,8
SZC	KCN	19%	129	0,2	18.600	24.700	33%	5,4%	38%	KQ	01/07/26	10,5	25,5	17,0	1,0
VCB	Ngân hàng	10%	18.005	9,3	55.800	76.500	37%	0,8%	38%	MUA	11/09/26	14,4	10,9	11,0	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.151	16,9	73.600	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,9	25,1	11,5	2,7
TV2	Điện & Nước	-6%	65	0,1	25.050	33.000	32%	4,0%	36%	KQ	13/07/26	28,5	19,4	11,5	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.104	0,8	45.850	60.800	33%	2,2%	35%	MUA	20/08/26	11,3	10,0	11,5	1,3
DXS	Bất động sản	45%	110	0,5	4.900	6.600	35%	0,0%	35%	PHTT	28/08/26	8,3	12,2	17,0	0,4
SSI	Chứng khoán	70%	2.312	17,3	19.950	25.800	29%	5,0%	34%	MUA	16/07/26	11,7	12,8	18,1	1,5
KBC	KCN	43%	975	1,9	26.800	34.600	29%	3,7%	33%	MUA	20/08/26	12,0	12,6	17,0	1,0
PC1	Điện & Nước	42%	295	1,5	18.600	24.700	33%	0,0%	33%	KQ	21/07/26	8,3	12,6	12,8	1,1
PPC	Điện & Nước	46%	107	0,0	8.660	11.000	27%	5,8%	33%	KQ	10/12/25	17,0	8,6	11,0	0,6
AST	DV Hàng không	3%	125	0,0	59.900	76.200	27%	4,2%	31%	MUA	14/10/26	12,9	10,2	13,0	4,5
BMP	VLXD	18%	435	0,3	137.500	163.000	19%	11,3%	30%	MUA	17/06/26	9,3	8,8	12,8	3,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.657	4,7	57.700	70.300	22%	6,9%	29%	MUA	24/04/25	12,8	13,7	12,1	3,8
NT2	Điện & Nước	39%	268	1,0	24.100	29.000	20%	8,3%	29%	MUA	10/08/26	6,5	6,9	11,0	1,4
TCB	Ngân hàng	2%	9.290	28,4	33.950	42.600	25%	2,9%	28%	MUA	12/08/26	9,5	8,3	11,0	1,3
VHM	Bất động sản	44%	18.336	28,5	57.800	74.000	28%	0,0%	28%	PHTT	28/08/26	11,3	7,9	17,0	1,8
VPB	Ngân hàng	8%	9.268	23,2	24.000	30.200	26%	2,1%	28%	MUA	18/05/26	10,0	7,8	11,0	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.549	13,3	28.700	35.800	25%	2,4%	27%	MUA	28/09/26	27,6	6,0	12,6	1,9
TPB	Ngân hàng	8%	1.478	5,3	12.000	14.700	23%	4,2%	27%	MUA	15/09/26	5,2	4,8	11,0	0,8
BID	Ngân hàng	13%	10.107	4,3	33.650	42.600	27%	0,0%	27%	KQ	30/09/26	9,4	8,9	11,0	1,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.754	6,1	35.100	43.200	23%	3,4%	26%	MUA	06/10/26	18,3	14,4	12,6	1,8
SIP	KCN	47%	460	0,1	49.250	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,0	2,5

SCS	DV Hàng không	23%	144	0,2	39.000	43.400	11%	14,1%	25%	PHTT	22/09/26	4,9	4,9	18,2	2,4
DHC	Công nghiệp	15%	157	0,7	38.150	45.800	20%	5,2%	25%	MUA	16/09/26	10,3	7,2	13,0	1,6
DCM	Phân bón	42%	703	3,4	34.400	40.200	17%	5,8%	23%	MUA	14/10/26	10,1	7,8	10,8	1,6
PVD	Dầu khí	42%	645	8,1	18.000	22.000	22%	0,0%	22%	KQ	21/08/26	18,6	18,2	12,6	1,0
PVT	Dầu khí	33%	483	7,5	24.200	28.500	18%	4,1%	22%	KQ	14/10/26	12,6	7,4	11,5	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	406	0,2	41.800	49.600	19%	3,1%	22%	KQ	14/08/26	10,8	11,0	11,0	1,7
GAS	Dầu khí	47%	7.119	3,6	76.400	90.000	18%	3,9%	22%	MUA	29/07/26	17,0	14,5	11,0	2,7
FRT	Bán lẻ	16%	1.032	5,8	149.400	181.400	21%	0,0%	21%	MUA	22/09/26	33,7	19,4	13,0	5,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.998	3,1	69.700	83.600	20%	1,4%	21%	MUA	11/06/26	18,6	12,8	13,5	2,0
DPM	Phân bón	47%	565	2,2	21.500	24.500	14%	7,0%	21%	KQ	14/10/26	16,4	9,5	10,8	1,3
MCH	Bán lẻ	89%	7.063	21,2	139.900	163.000	17%	3,7%	20%	PHTT	28/11/25	27,1	24,6	12,1	9,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	419	0,8	51.800	58.600	13%	5,8%	19%	KQ	30/07/26	8,2	7,6	12,1	1,2
GMD	GTVT	10%	1.379	4,6	55.000	63.900	16%	2,7%	19%	MUA	24/08/26	22,3	12,2	11,5	2,6
NVL	Bất động sản	45%	1.330	13,3	10.750	12.700	18%	0,0%	18%	MUA	01/10/26	18,3	19,7	17,0	0,7
STB	Ngân hàng	19%	4.535	11,2	62.300	73.500	18%	0,0%	18%	PHTT	15/09/26	21,9	19,7	11,0	1,9
HDB	Ngân hàng	8%	5.553	26,3	22.100	25.400	15%	2,3%	17%	MUA	06/03/26	8,2	6,8	11,0	1,7
CTR	CNTT	44%	343	0,6	69.300	79.000	14%	2,2%	16%	KQ	13/10/26	14,8	13,1	12,8	4,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	708	0,5	50.500	53.400	6%	7,9%	14%	KQ	30/08/24	9,7	7,2	12,1	1,7
VIB	Ngân hàng	1%	1.983	5,6	13.750	14.700	7%	3,6%	11%	KQ	18/08/26	7,0	5,6	11,0	1,1
NKG	VLXD	46%	213	0,8	11.200	11.900	6%	0,0%	6%	PHTT	18/04/25	28,0	9,5	13,0	0,7
LPB	Ngân hàng	3%	4.366	5,0	37.850	39.300	4%	2,0%	6%	PHTT	12/10/26	10,0	10,0	11,0	2,6
ACV	Hàng không	47%	5.660	0,8	41.200	43.300	5%	0,0%	5%	PHTT	19/08/26	13,2	13,0	11,5	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	91%	212	0,6	56.900	56.100	-1%	4,4%	3%	KQ	23/09/26	12,3	11,9	7,5	2,2
GVR	Công nghiệp	-1%	4.912	3,5	31.800	32.100	1%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	23,9	18,6	10,8	2,1
HSG	VLXD	46%	335	1,0	10.750	10.400	-3%	4,7%	1%	PHTT	18/04/25	13,9	14,8	13,0	0,7
DGW	Bán lẻ	20%	397	3,1	46.000	45.400	-1%	2,2%	1%	KQ	18/06/26	18,5	15,8	13,0	2,8
OIL	Dầu khí	6%	516	1,1	12.900	12.700	-2%	0,8%	-1%	KQ	17/10/25	31,5	28,5	12,6	1,3

TDM	Điện & Nước	49%	285	0,0	60.400	57.700	-4%	2,2%	-2%	PHTT	14/08/26	34,7	34,6	11,0	2,4
VEA	Ô-tô	-1%	2.001	0,8	39.000	30.800	-21%	12,4%	-9%	PHTT	28/10/25	7,1	7,3	11,5	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.784	8,4	127.400	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,5	14,3	18,2	3,7
VIC	Bất động sản	45%	62.647	24,6	209.000	117.000	-44%	0,0%	-44%	BÁN	14/09/26	137,5	61,2	17,0	9,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	131.582	2.741	19	14,8	11,4	8,8	15,7	1,6	25,7	16,6	11,4	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	23	24.810	1.079	3	10,8	10,3	9,1	12,8	1,6	19,5	13,4	11,7	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	13	48.329	3.718	3	15,5	13,6	11,1	15,7	2,2	17,2	17,2	15,4	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	62.647	62.647	1	130,6	137,5	61,2	77,0	9,5	130,6	137,5	61,2	9,5	0,0%
TỔNG CỘNG	85	267.367	3.145	26	18,1	14,9	11,6	16,9	2,1	24,0	17,3	12,7	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.898	7.158	11	10,9	9,5	8,0	12,6	1,4	10,5	9,8	8,5	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.079	1.039	1	23,6	17,9	12,1	21,8	1,9	17,3	13,9	9,1	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.312	2.312	1	16,0	11,7	12,8	15,1	1,5	16,0	11,7	12,8	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	493	493	0	35,0	17,1	10,5	30,0	3,1	35,0	17,1	10,5	3,1	0,0%
Tiêu dùng	14	31.441	2.246	4	18,0	15,1	12,9	20,4	3,5	22,9	15,5	13,2	3,4	5,2%
CNTT	1	4.180	4.180	1	15,0	12,2	10,6	16,5	2,7	15,0	12,2	10,6	2,7	3,5%
Bất động sản	9	86.141	9.571	2	53,5	34,3	23,1	26,4	3,8	31,8	30,6	22,9	1,9	0,3%
Vật liệu	4	7.862	1.966	1	14,9	11,9	7,5	17,7	1,2	13,4	15,7	10,1	1,6	4,7%
Điện & Nước	12	5.715	476	1	19,3	12,5	10,6	17,9	1,2	25,6	14,7	13,3	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.160	1.816	2	26,1	18,8	9,6	22,8	1,9	45,7	29,4	12,4	1,5	3,2%
Công nghiệp	5	993	199	0	6,5	5,6	6,7	8,6	0,9	22,7	8,5	6,8	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.128	1.161	1	22,8	16,6	13,7	19,1	1,8	22,0	13,8	13,1	1,8	4,6%
GTVT & Logistics	7	13.966	1.995	1	13,3	14,9	11,6	17,4	2,8	16,9	16,8	12,3	3,7	3,0%
TỔNG CỘNG	85	267.367	3.145	26	18,1	14,9	11,6	16,9	2,1	24,0	17,3	12,7	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	74%	62%	MUA		Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		15%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		27%	MUA	MUA	
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		

VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2		-6%	MUA	
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)		18%	PHTT	
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	
DCM (2)		61%	MUA	

DPM	82%	PHTT	
GAS	10%	MUA	
OIL (2)	39%	KQ	
PLX (2)	30%	MUA	
PLC	834%	MUA	
PVD (2)	30%	KQ	
PVS (2)	6%	MUA	
PVT (2)	73%	MUA	KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.691,97	2,13
VN 30	1.845,51	6,33
VN Mid	1.829,12	12,01
VNSmall	1.232,02	4,78

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,96	0,05
HNX30	437,10	4,56
VNX Allshare	2.708,43	5,11

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,22	0,20

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.095,3	15,7%
Khối ngoại mua	1.997,7	15,0%
Khối ngoại bán	2.218,2	16,7%
Tổng giao dịch	13.308,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2,2	0,4%
Khối ngoại mua	32,5	5,7%
Khối ngoại bán	62,9	11,0%
Tổng giao dịch	573,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	46,6	11,8%
Khối ngoại mua	5,5	1,4%
Khối ngoại bán	29,6	7,5%
Tổng giao dịch	394,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNH	500	6,9%
SZC	1.200	6,9%
SMC	680	6,9%
DPG	1.900	6,9%
PNJ	1.250	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	1.400	8,3%
PLC	900	4,4%
IDC	1.300	3,8%
LAS	400	3,5%
DXP	500	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	814	4,8%
TOS	4.242	4,8%
TVN	331	3,4%
CQN	1.011	3,3%
ABW	418	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	-470	-7,0%
CRE	-370	-6,9%
DSE	-1.350	-6,6%
SBT	-1.400	-6,2%
CDC	-1.300	-5,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSD	-1.600	-9,9%
C69	-200	-1,1%
MST	-100	-1,1%
VFS	-100	-1,0%
MBS	-100	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCB	-239	-2,5%
F88	-860	-1,5%
HNG	-86	-1,5%
G36	-119	-1,3%
C4G	-53	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TCB	1.112,5
VHM	749,7
SBT	683,7
HPG	564,2
VPB	453,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	109,0
CEO	67,9
VC3	51,0
IDC	38,8
PVS	38,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	89,1
MSR	48,3
VEA	43,4
DDV	23,0
ACV	21,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
RYG	897.803	113.405
SBT	30.893.642	5.161.068
TTA	514.100	101.606
ASM	1.409.795	291.200
KDC	2.082.503	437.312
SCS	541.583	127.053
DPG	1.289.060	309.862
CTD	1.277.171	327.120
EVG	1.737.371	456.553
NKG	8.176.936	2.227.079

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSD	895.290	203.013
PLC	507.695	123.704
HDA	894.600	257.622
VGS	681.117	205.453
IPA	182.631	60.844
TNG	1.960.459	789.416
DTD	236.770	97.214
CAR	251.049	104.368
LAS	960.657	429.832
AMV	1.094.309	597.937

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAS	553.200	79.527
AAS	8.668.947	1.948.151
VCP	847.048	217.471
SDA	256.446	75.610
ABW	247.530	80.293
TVN	1.805.150	616.417
DDV	1.284.845	558.763
CLI	377.249	168.317
VEA	1.111.914	523.956
DHB	146.115	76.457

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.285		13,4	1,8	2,7%
TCX	3.587	91,6%	14,9	2,0	13,6%
VCK	2.614	96,5%	14,5	2,2	0,0%
SSI	2.312	70,0%	11,4	1,5	0,0%
VPX	1.647	96,1%	7,9	1,2	0,0%
HCM	1.266	14,6%	18,3	2,2	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	606		10,9	1,4	0,0%
BVH	1.998	21,8%	15,6	2,0	0,0%
PVI	607	43,1%	11,9	1,7	0,0%
BIC	149	7,5%	9,0	1,1	0,0%
VNR	146	22,8%	8,2	0,9	0,0%
MIG	129	82,6%	10,0	1,2	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.703		14,3	3,4	0,0%
ACV	5.660	47,3%	13,2	2,0	0,0%
MVN	2.835	0,0%	26,1	4,8	0,0%
VEA	2.001	-1,3%	6,7	2,2	0,0%
GEE	1.642	49,3%	11,9	5,3	0,0%
GMD	1.379	10,3%	13,8	2,6	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.750		17,4	4,2	0,0%
MCH	7.063	88,9%	25,8	9,8	0,0%
VNM	4.657	50,3%	11,0	3,8	0,0%
MSN	4.151	75,7%	15,9	2,7	0,0%
SAB	2.120	41,2%	11,5	2,8	0,0%
SBT	762	76,2%	23,0	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.845		13,5	1,4	0,0%
BSR	5.549	47,4%	7,2	1,9	0,0%
PLX	1.754	5,6%	13,9	1,8	0,0%
PVS	758	33,4%	9,3	1,3	0,0%
PVD	645	42,1%	15,0	1,0	0,0%
OIL	516	6,4%	21,9	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.299		10,9	2,0	0,0%
GAS	7.119	46,9%	14,5	2,7	0,0%
POW	1.481	46,1%	6,1	0,9	0,0%
REE	1.104	0,0%	10,8	1,3	0,0%
PGV	958	50,0%	5,0	1,4	0,0%
DNH	832	0,0%	18,0	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.446		23,1	3,5	0,0%
VIC	62.647	45,0%	76,0	9,5	0,0%
VHM	18.336	43,7%	5,9	1,8	0,0%
KSF	2.564	50,0%	4,4	3,1	0,0%
VRE	2.049	38,0%	7,3	1,1	0,0%
BCM	1.635	33,7%	21,8	1,9	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.161		8,3	1,4	3,5%
VCB	18.005	10,1%	11,2	1,9	0,0%
BID	10.107	12,6%	7,9	1,4	0,0%
TCB	9.290	2,3%	8,9	1,3	0,0%
VPB	9.268	7,8%	7,7	1,3	17,6%
CTG	9.133	5,6%	5,9	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.963		26,5	4,5	0,0%
VPL	5.575	42,4%	47,8	3,2	0,0%
MWG	4.268	0,0%	11,3	3,1	0,0%
VJC	3.784	24,7%	45,0	3,7	0,0%
DMX	3.681	40,0%	14,8	5,4	0,0%
HVN	2.505	21,6%	13,4	6,9	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.330		14,5	3,1	0,0%
HPG	6.879	27,4%	7,7	1,3	0,0%
GVR	4.912	-0,6%	18,2	2,1	0,0%
MSR	2.781	94,0%	29,5	5,0	0,0%
KSV	1.375	0,0%	10,1	5,4	0,0%
DCM	703	42,5%	7,0	1,6	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	236		34,2	2,8	0,0%
DHG	453	46,0%	12,2	3,4	0,0%
IMP	212	5,4%	15,2	2,4	0,0%
DHT	190	9,3%	122,6	4,5	0,0%
DBD	169	83,2%	15,1	2,5	0,0%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	912		33,9	1,3	0,0%
FPT	4.180	21,1%	10,8	2,7	0,0%
CMG	179	14,0%	11,8	1,4	0,0%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	0,0%
SGT	56	-5,5%	115,5	0,7	0,0%
ELC	52	45,7%	10,1	1,0	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

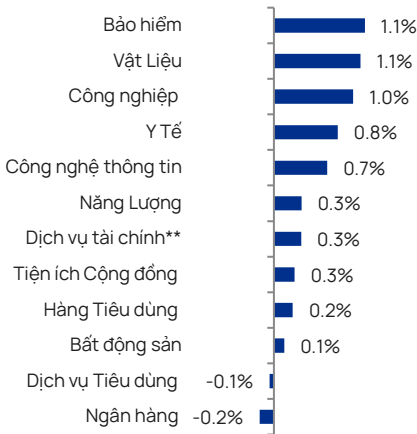
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

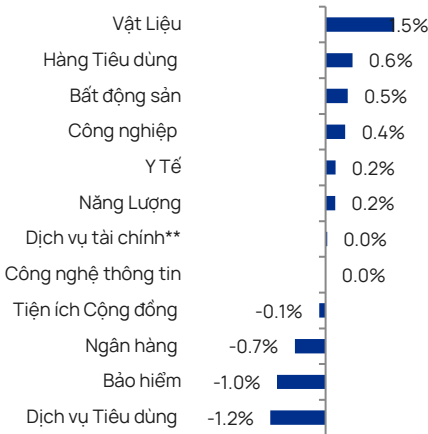
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

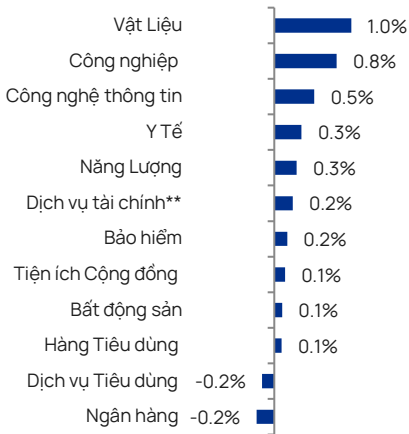


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



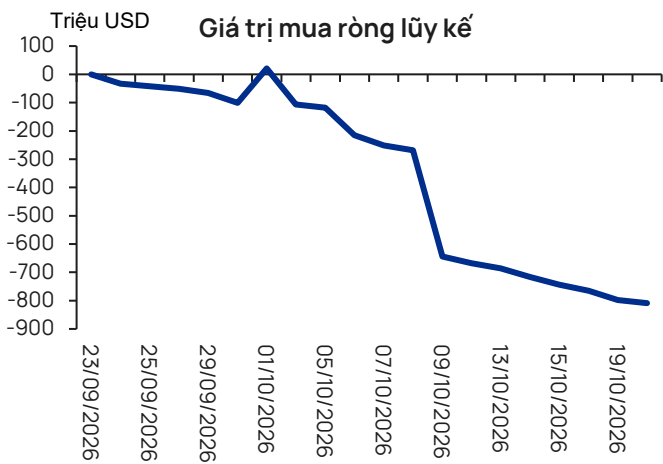
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



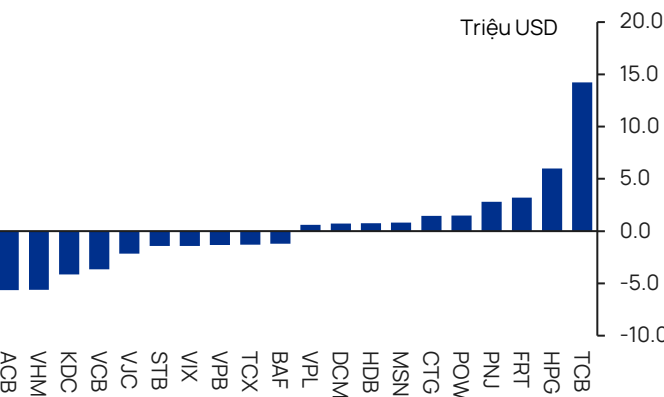
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



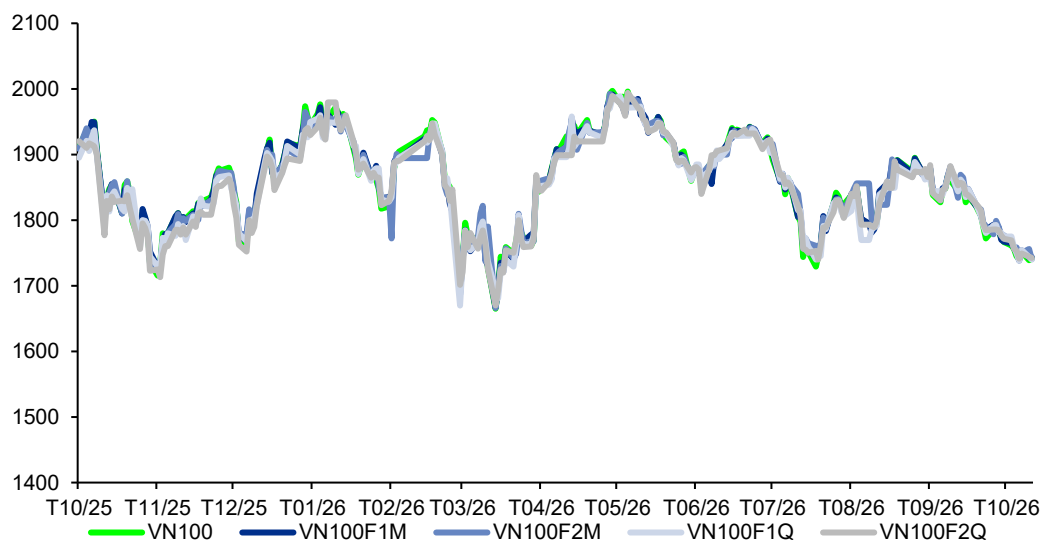
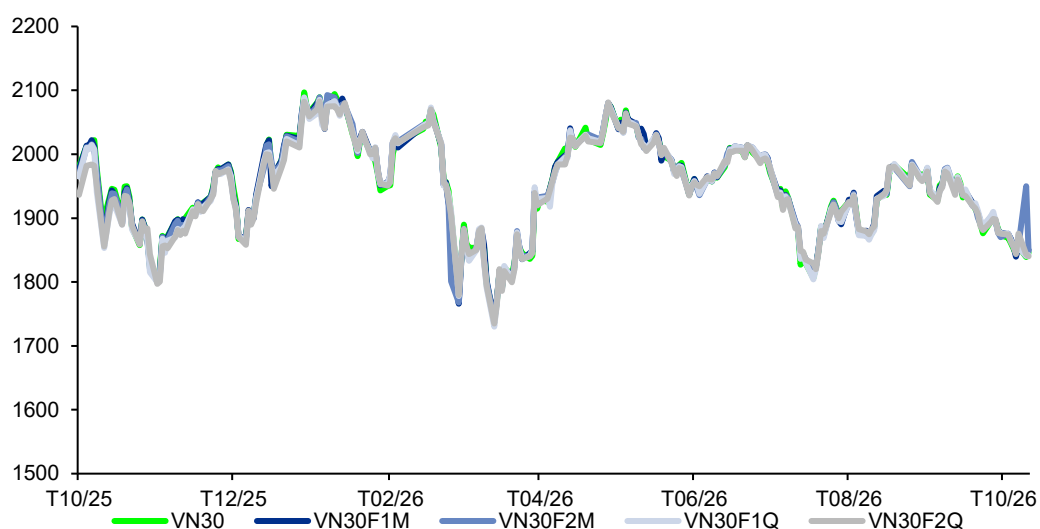
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.850,0	9,0	0,5%	4,5
VN30F2M	1.848,0	-102,0	-5,2%	2,5
VN30F1Q	1.842,1	1,4	0,1%	-3,4
VN30F2Q	1.840,0	-3,0	-0,2%	-5,5
VN100F1M	1.743,9	1,3	0,1%	2,1
VN100F2M	1.740,2	-15,8	-0,9%	-1,6
VN100F1Q	1.740,0	-4,0	-0,2%	-1,8
VN100F2Q	1.742,5	-2,0	-0,1%	0,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.653	-2,7%	205,99	17,3%
VN30F2M	1.066	17,8%	0,67	43,0%
VN30F1Q	354	0,9%	0,01	-46,2%
VN30F2Q	7	-30,0%	0,01	0,0%
VN100F1M	32	146,2%	0,06	300,0%
VN100F2M	35	6,1%	0,00	-71,4%
VN100F1Q	14	0,0%	0,00	-99,2%
VN100F2Q	6	-95,3%	0,14	3,8%

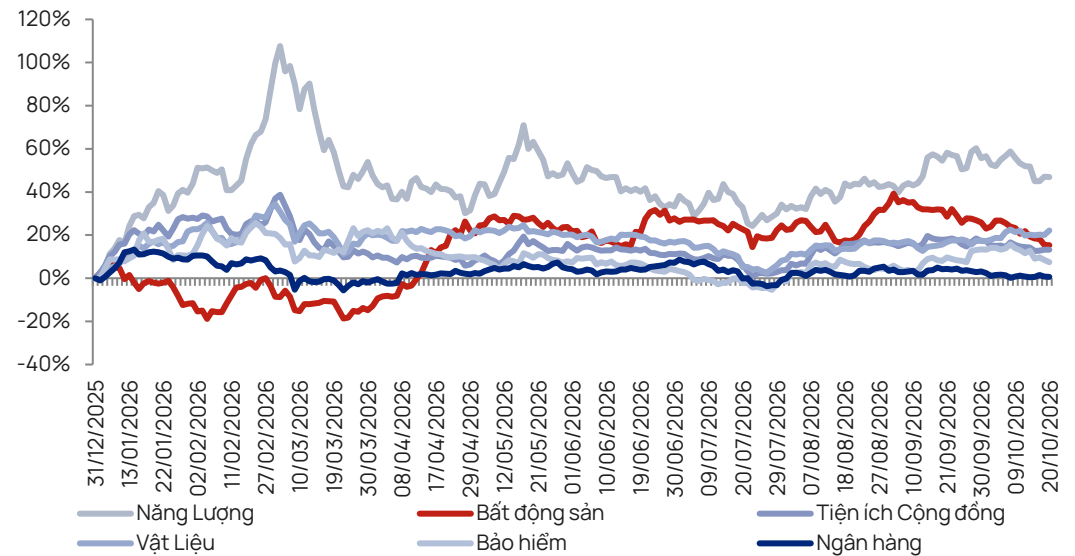


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

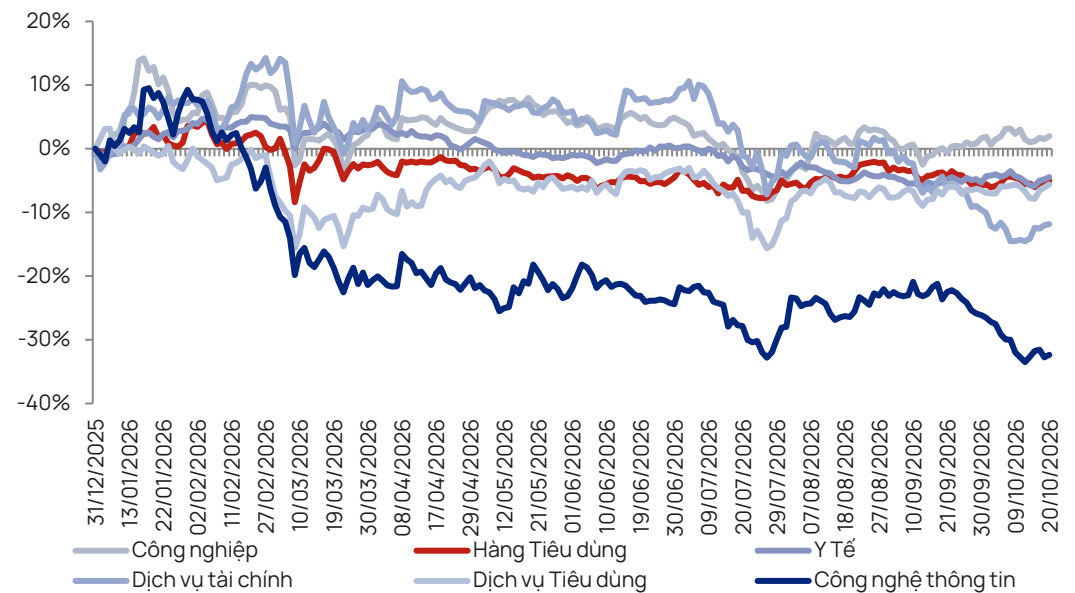
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



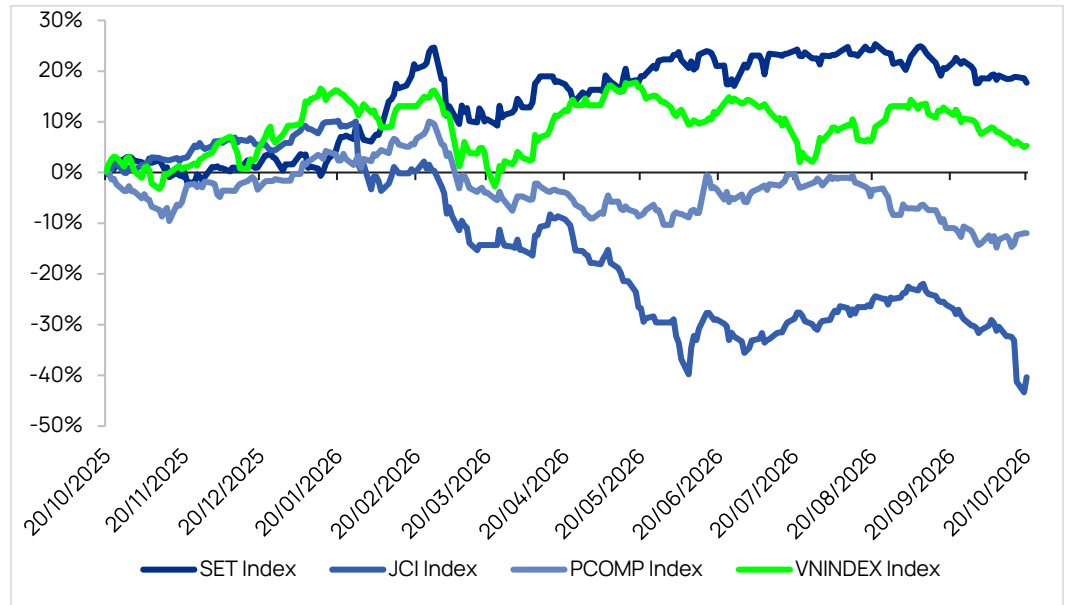
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



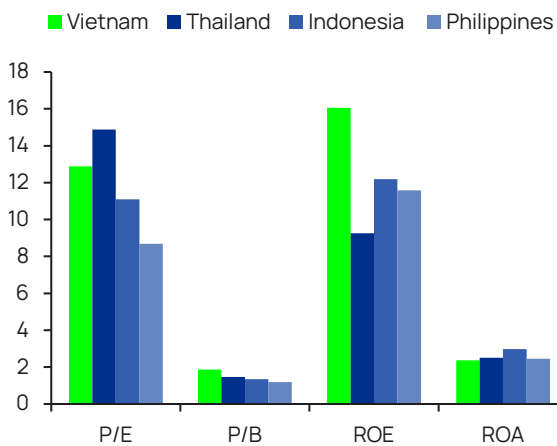
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	11,1	8,7	12,9
P/B	1,5	1,3	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	590,7	497,2	131,3	318,0
GTGD trung bình, tr USD	1.790,8	1.067,3	81,0	755,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	450,6	-5.158,5	-623,4	-4.437,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	42,3	(311,5)	(10,9)	(104,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,75%	7,24%	7,66%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.